

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/KDTM-ST

Ngày: 27-8-2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng;

2. Ông La Văn Việt;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 49/2023/TLST-KDTM ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST - KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Trách nhiệm Hữu hạn H1.

Trụ sở: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn H – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Thảo V, sinh năm 1996; Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Cùng địa chỉ: Trung tâm điều hành KCN X, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo Giấy ủy quyền số 11 ngày 18/9/2023).

- **Bị đơn:** Công ty cổ phần P.

Trụ sở: 727 ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T1 – Giám đốc. Sinh ngày 15/10/1982.

Địa chỉ thường trú: F2/2F1, Ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 144, đường G, KDC V, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*(Bà V, ông T có đơn xin vắng mặt; Công ty P vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 18/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty TNHH H1 do bà Nguyễn Ngọc Thảo V và ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:*

Công ty TNHH H1 (Công ty H1) là chủ đầu tư Khu Công nghiệp H tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Công ty Cổ phần P ( Công ty P) là đơn vị thuê lại đất tại vị trí Lô C, đường số H, Khu công nghiệp H.

Công ty H1 và Công ty P có ký kết Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022. Theo đó, Công ty H1 cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Công ty P. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động tại Khu công nghiệp, Công ty P còn sử dụng các dịch vụ về hạ tầng, nước sạch do Công ty H1 cung cấp.

Từ tháng 06/2022 đến tháng 3/2023, Công ty P không thanh toán các khoản phí dịch vụ cho Công ty H1. Tổng số tiền còn nợ chưa thanh toán là 70.768.358 đồng. Trong đó: Phí cơ sở hạ tầng 60.101.286 đồng, phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch 7.233.600 đồng, phí xử lý nước thải 3.433.472 đồng.

Công ty H1 đã thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng Công ty P vẫn không thực hiện cũng như không có động thái phản hồi.

Nay Công ty TNHH H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết:

1. Buộc Công ty Cổ phần P thanh toán cho Công ty TNHH H1 các khoản tiền phí còn nợ tính từ tháng 06/2022 đến tháng 3/2023, trong đó:

- Phí cơ sở hạ tầng: 60.101.286 đồng (*Sáu mươi triệu một trăm lẻ một nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng*).

- Phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch: 7.233.600 đồng (*Bảy triệu hai trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng*).

- Phí xử lý nước thải: 3.433.472 đồng (*Ba triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

2. Buộc thanh toán số tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm thực trả. Tiền lãi tạm tính đến ngày 27/8/2024 là: 13.389.432 đồng (*Mười ba triệu ba trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*).

*Bị đơn Công ty cổ phần P trình bày:*

Đối với bị đơn Công ty cổ phần P: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn Công ty cổ phần P vẫn vắng mặt, không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án theo qui định tại Điều 262 BLTTDS năm 2015:***

- *Về thủ tục:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa đúng và đầy đủ người vào tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ và điều tra vụ án được tiến hành khách quan, đúng pháp luật; không có đương sự khiếu nại trong quá trình giải quyết vụ án. Tham gia trực tiếp tại phiên tòa xét thấy các bên đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định rõ yêu cầu khởi kiện và có rút một phần yêu cầu; bị đơn trình bày rõ ý kiến phản bác; các bên không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

*Về nội dung vụ án:*

Nguyên đơn Công ty TNHH H1 khởi kiện có cung cấp Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 được ký kết giữa Công ty TNHH H1 với Công ty P; các hóa đơn giá trị gia tăng số 00002261, 00002946, 00002947, 00003998, 00003999, 00003694, 00005068, 00006111, 00006112, 00006555, 00005429, 00005067, 00004421, 00007170, 00007169, 00008351, 00009223, 00000559, 00001262, 00001263, 00001654, 00002340, 00002341, 00002789, 00009224, 00000199, 00003522, 00003523; xác định Công ty P còn nợ Công ty H1 số tiền xử lý nước thải là 3.433.472 đồng, phí cơ sở hạ tầng 60.101.286 đồng, phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch 7.233.600 đồng nên Công ty H1 yêu cầu thanh toán là có căn cứ.

Đồng thời, Công ty H1 yêu cầu Công ty P thực hiện nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả nêu trên từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến thời điểm xét xử là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2023 Công ty TNHH H1 khởi kiện Công ty Cổ phần P yêu cầu Tòa án nơi thực hiện hợp đồng giải quyết tranh chấp đối với Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý vụ án xác định là vụ án kinh doanh thương mại và quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”; việc thụ lý vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện, đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 30, Điều 35, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự:**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

Bị đơn Công ty Cổ phần P: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn Công ty Cổ phần P vẫn vắng mặt, không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu cầu phản tố và không

cung cấp chứng cứ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]. Về nội dung vụ án:**

[2.1]. Xét yêu cầu buộc Công ty Cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 các khoản tiền: Phí cơ sở hạ tầng: 60.101.286 đồng; Phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch: 7.233.600 đồng; Phí xử lý nước thải: 3.433.472 đồng.

Đối với phí xử lý nước thải: giữa Công ty H1 và Công ty P có ký kết Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022, ghi nhận nội dung thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên, có chữ ký đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của Công ty H1 và Công ty P. Như vậy, các thỏa thuận trong Hợp đồng số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 là nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện của các bên. Công ty P có nghĩa vụ thanh toán phí xử lý nước thải cho Công ty H1.

Đối với phí cơ sở hạ tầng và phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch tuy giữa Công ty H1 và Công ty P không ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ nhưng trên thực tế Công ty P có hoạt động trong khu công nghiệp H, có sử dụng cơ sở hạ tầng và dịch vụ cung cấp nước sạch do Công ty H1 cung cấp. Các hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện Công ty P còn nợ Công ty H1 phí cơ sở hạ tầng và phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch từ tháng 6/2022 đến tháng 3/2023.

Phía nguyên đơn Công ty TNHH H1 có cung cấp chứng cứ là Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 được ký kết giữa Công ty TNHH H1 với Công ty P; cung cấp các hóa đơn giá trị gia tăng số 00002261, 00002946, 00002947, 00003998, 00003999, 00003694, 00005068, 00006111, 00006112, 00006555, 00005429, 00005067, 00004421, 00007170, 00007169, 00008351, 00009223, 00000559, 00001262, 00001263, 00001654, 00002340, 00002341, 00002789, 00009224, 00000199, 00003522, 00003523. Có căn cứ xác định Công ty P còn nợ Công ty H1 số tiền xử lý nước thải là 3.433.472 đồng, phí cơ sở hạ tầng 60.101.286 đồng, phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch 7.233.600 đồng.

Từ đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 buộc Công ty P thanh toán phí cơ sở hạ tầng 60.101.286 đồng; phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch 7.233.600 đồng; phí xử lý nước thải 3.433.472 đồng tính từ tháng 6/2022 đến tháng 3/2023 là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận theo qui định tại các Điều 515, Điều 519 Bộ luật Dân sự và Điều 50 Luật thương mại.

[2.2]. Xét yêu cầu buộc Công ty cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 số tiền lãi do chậm thanh toán.

Từ nhận định tại mục [2.1] Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Công ty P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đồng từ tháng 6/2022 đến tháng 3/2023 theo thỏa thuận Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 là 3.433.472 đồng; nợ phí cơ sở hạ tầng 60.101.286 đồng; nợ phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch 7.233.600 là gây thiệt hại cho Công ty H1. Công ty H1 yêu cầu tính tiền lãi đối với các khoản phí chậm thanh toán là có căn cứ.

Lãi suất của tiền nợ phí dịch vụ được tính như sau:

- Đối với phí cơ sở hạ tầng, do không có thỏa thuận cụ thể về số tiền lãi chậm trả, căn cứ theo qui định tại theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, áp dụng mức lãi suất 10%/ năm, tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả:  $60.101.286 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} \times \text{thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán (từ 11/7/2022 đến 27/8/2024)} = 10.903.927 \text{ đồng}$ .

- Đối với phí cung cấp nước sạch, do không có thỏa thuận cụ thể về số tiền lãi chậm trả, căn cứ theo qui định tại theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, áp dụng mức lãi suất 10%/ năm, tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả:  $7.233.600 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} \times \text{thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán (từ 11/7/2022 đến 27/8/2024)} = 1.279.102 \text{ đồng}$ .

- Đối với phí xử lý nước thải, tại Điều 3 Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 có quy định lãi suất chậm trả bằng 20%/năm, mức lãi suất này là phù hợp theo qui định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015:  $3.433.472 \text{ đồng} \times 20\%/ \text{năm} \times \text{thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán (từ 11/7/2022 đến 27/8/2024)} = 1.206.403 \text{ đồng}$ .

Từ đó, xét Công ty TNHH H1 yêu cầu Công ty Cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền lãi chậm trả là 13.389.432 đồng (*Mười ba triệu ba trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*) là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.5]. Đối với Công ty Cổ phần P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày, không cung cấp chứng cứ, thông tin nên không có căn cứ để HĐXX xem xét. Nếu sau này Công ty Cổ phần P có phát sinh tranh chấp với Công ty TNHH H1 liên quan đến Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 và phí cơ sở hạ tầng, phí dịch vụ cung cấp nước sạch từ tháng 6/2022 đến tháng 3/2023 thì được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

**[3]. Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần P chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại cho Công ty TNHH H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006822 ngày 01/11/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 30, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 280, Điều 515, Điều 519, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 50, Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

### **Tuyên Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” đối với Công ty Cổ phần P đối với Hợp đồng xử lý nước thải số 075/2022-HĐXLNT/HS ngày 01/6/2022 và phí cơ sở hạ tầng, phí dịch vụ cung cấp nước sạch từ tháng 6/2022 đến tháng 3/2023.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 các khoản tiền phí dịch vụ còn nợ, bao gồm: Phí cơ sở hạ tầng: 60.101.286 đồng; Phí sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch: 7.233.600 đồng; Phí xử lý nước thải: 3.433.472 đồng. Tổng số tiền còn nợ là 70.768.358 đồng (*Bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm năm mươi tám đồng*).

1.2. Buộc Công ty Cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 số tiền lãi chậm trả là 13.389.432 đồng. (*Mười ba triệu ba trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng*).

Tổng số tiền Công ty Cổ phần P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H1 là 84.157.790 đồng (*T2 mươi bốn triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả theo qui định Điều 306 luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần P chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 4.207.890 đồng. Công ty Cổ phần P chưa nộp.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại cho Công ty TNHH H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006822 ngày 01/11/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo xin xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày Tòa án niêm yết.

4. “Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**























